

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **126/2022/DS - ST**
Ngày 06- 7- 2022
V/v tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thanh Sáng
2. Bà Trần Thị Kim Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hối*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/QĐST –DS ngày 21/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H - Sinh năm 1978. Nơi cư trú: số 244/81 ấp PĐ, xã PP, huyện C, tỉnh Bến Tre. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, Sinh năm 1988. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1989. Vắng mặt.

Cùng cư trú: số 321/3 ấp PĐB, xã PP, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 là chỗ quen biết nên bà có nhiều lần cho ông T, bà T1 vay tiền cụ thể như sau:

Lần 01: Vào ngày 23/6/2017, bà có cho ông T, bà T1 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 15%/năm, tương đương 4.000 đồng/1 ngày/10.000.000 đồng, thời hạn vay là 360 ngày, tức đến ngày 26/6/2018 ông T, bà T1 có nghĩa vụ giao trả cho bà đủ tiền gốc và tiền lãi, khi giao tiền bà T1 có làm biên nhận và ký tên vào biên nhận vay tiền ngày 23/6/2017 cho bà.

Lần 02: Vào ngày 25/12/2017, bà có cho ông T, bà T1 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 15%/năm, tương đương 8.000 đồng/1 ngày/20.000.000 đồng, thời hạn vay là 360 ngày, tức đến ngày 25/12/2018 ông T, bà T1 có nghĩa vụ giao trả cho bà đủ tiền gốc và tiền lãi, khi giao tiền bà T1 có làm biên nhận và ký tên vào biên nhận vay tiền ngày 25/12/2017 cho bà.

Lần 03: Vào ngày 25/3/2018, bà có cho ông T, bà T1 vay số tiền 17.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 15%/năm, tương đương 7.000 đồng/1 ngày/17.000.000 đồng, thời hạn vay là 360 ngày, tức đến ngày 25/3/2019 ông T, bà T1 có nghĩa vụ giao trả cho bà đủ tiền gốc và tiền lãi, khi giao tiền bà T1 có làm biên nhận và ký tên vào biên nhận vay tiền ngày 25/3/2018 cho bà.

Trong các lần vay tiền thì vợ chồng ông T, bà T1 cùng nhau đến gặp bà để vay tiền và nhận tiền, mục đích vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Sau khi vay tiền thì ông T, bà T1 có trả lãi đầy đủ cho bà đến tháng 3/2019 thì ông T, bà T1 không trả vốn và không trả lãi tiếp cho bà.

Tổng cộng 03 lần vay thì ông T, bà T1 còn nợ bà là 47.000.000 đồng, từ khi vay đến thời hạn trả nợ gốc thì ông T, bà T1 nhiều lần năn nỉ hứa hẹn nhưng vẫn không giao trả cho bà như cam kết, từ tháng 3/2019 cho đến nay ông T, bà T1 không có trả vốn và lãi cho bà.

Ngoài ra ở địa phương bà làm chủ hội bà T1, ông T có tham gia chơi hội với bà 04 dây hội tháng, mục đích chơi hội để phát triển kinh tế gia đình. Sau khi tham gia chơi hội thì bà T1, ông T đã hốt hết 04 dây hội và thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết cho bà. Nhưng ông T bà T1 không đóng tiền hội chết cho bà như cam kết. Ngày 01/12/2020 bà và ông T bà T1 có chốt nợ tiền hội thì ông T, bà T1 có nợ bà số tiền hội là 57.000.000 đồng; bà T1 có viết biên nhận nợ ngày 01/12/2020 cho bà. Sau khi bà T1 viết biên nhận, bà nhiều lần yêu cầu ông T, bà T1 trả nợ nhưng ông bà không thực hiện.

Tại phiên tòa bà có yêu cầu cụ thể như sau:

- Bà yêu cầu ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 phải liên đới nghĩa vụ giao trả cho bà số tiền hội là 57.000.000.000 đồng.

- Bà yêu cầu ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 phải liên đới nghĩa vụ giao trả cho bà số tiền vốn vay là 47.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày

01/4/2019 đến ngày 06/7/2022 là 39 tháng 05 ngày với lãi suất là 1,25%/tháng, cụ thể: 47.000.000 đồng x 39 tháng 05 ngày x 1,25 %/tháng = 23.010.500 đồng. Tổng cộng tiền vốn và nợ lãi là 70.010.500 đồng.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T, bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hui” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 có đăng ký thường trú tại ấp PĐB, xã PP, huyện C, tỉnh Bến Tre; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T, bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị Thu H, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1.

[4] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 phải liên đới nghĩa vụ giao trả cho bà số tiền vốn vay và nợ lãi là 70.010.500 đồng, tiền hui 57.000.000.000 đồng.

[5] Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “*Biên nhận nợ ngày 25/12/2017, biên nhận nợ ngày 25/3/2018, biên nhận nợ ngày 01/12/2020, biên nhận nợ ngày 23/6/2017*”. Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T, bà T1 đều vắng mặt. Tuy nhiên ông T, bà T1 vẫn sinh sống ở địa phương đã nhận được bản sao tài liệu chứng cứ là “*Biên nhận nợ ngày 25/12/2017, biên nhận nợ ngày 25/3/2018, biên nhận nợ ngày 01/12/2020, biên nhận nợ ngày 23/6/2017*” là căn cứ khởi kiện bà H; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do; ông T, bà T1 cũng không có ý kiến phản đối gì đối với chứng cứ và yêu cầu khởi kiện bà H. Do đó có căn cứ xác định hiện nay ông T, bà T1 còn nợ ông H số tiền vốn vay là 47.000.000 đồng và tiền hui là 57.000.000 đồng.

[6] Xét thấy hợp đồng vay tài sản và góp hụi giữa bà Nguyễn Thị Thu H với ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 116, Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thu H trong một thời gian dài đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H. Lẽ đó, việc Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T1 phải liên đới nghĩa vụ giao trả cho bà số tiền vốn vay là 47.000.000 đồng và tiền hụi là 57.000.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông T, bà T1 phải liên đới giao trả tiền lãi từ ngày 01/4/2019 đến ngày 06/7/2022 là 39 tháng 05 ngày với lãi suất là 1,25%/tháng, cụ thể: $47.000.000 \text{ đồng} \times 39 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} \times 1,25 \% / \text{tháng} = 23.010.500 \text{ đồng}$. Xét thấy: Do ông T, T1 đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận, để đảm bảo quyền lợi của bà H cần buộc ông T, bà T1 phải trả lãi cho bà H là phù hợp. Mặc khác lãi suất bà H yêu cầu ông T, bà T1 với lãi suất trong hạn là 1,25%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án;

Ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau: $127.010.500 \text{ đồng} \times 5\% = 6.350.525 \text{ đồng}$.

[11] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, điểm a, b, khoản 2 Điều 227, 228, 238, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 463, Điều 466, 471, Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H. Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 127.010.500 đồng (trong đó tiền hụi là 57.000.000 đồng, vốn vay là 47.000.000 đồng, nợ lãi là 23.010.500 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 phải liên đới nộp 6.350.525 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Thu H được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 3.110.000 đồng theo biên lai thu số 0006798 ngày 18/3/2022 và biên lai thu số 0006797 ngày 18/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Phê

